**TUẦN 24**

*Tiết 125 Ngày soạn: 20 /2/2024*

**ÔN TẬP GIỮA KÌ II**

**1. Kiến thức**

- Hệ thống lại kiến thức các quy uật di truyền của Mem Đen, NST giới tính và cơ chế xác định giới tính, di truyền iên kết, đột biến NST

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh hệ thống hóa được kiến thức đã học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: HS giải quyết được vấn đề thực tiễn giáo viên đặt ra.

**b. Năng lực KHTN**

- Nhận thức khoa học tự nhiên: Cá nhân hệ thống lại được các kiến thức đã học.

- Tìm hiểu tự nhiên: Phát triển thêm nhận thức của bản thân thông qua việc trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng được hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi.

**3. Phẩm chất**

- Chăm học, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Trung thực, cẩn thận trong ghi chép và báo cáo kết quả hoạt động nhóm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Hệ thống câu hỏi liên quan.

**2. Học sinh**

- Ôn lại toàn bộ kiến thức đã học, SGK, vở ghi.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu.** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú

**b. Nội dung.** HS TLCH

**c. Sản phẩm.** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện**

***Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập***

- GV đặt câu hỏi có vấn đề “*Nêu các kiến thức đã học trong* chương XI, XII’’

***Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập***

- HS nhớ lại kiến thức đã học TLCH theo yêu cầu của GV.

***Bước 3.******Báo cáo - thảo luận.*** HSTLCH

***Bước 4. Kết luận, nhận định***

- Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.

**-** GV nhận xét, đánh giá, dẫn dắt vào bài

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động : Hệ thống hóa kiến thức**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh hệ thống lại kiến thức

**b. Nội dung:** Yêu cầu 6 nhóm dán sơ đồ hệ thống kiến thức theo nội dung đã được phân công từ tiết học trước.

Yêu cầu các nhóm tham quan sản phẩm của các nhóm khác và ghi bổ sung nội dung còn thiếu của nhóm mình (nếu có) bằng bút khác màu.

**c. Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

Yêu cầu 6 nhóm dán sơ đồ hệ thống kiến thức theo nội dung đã được phân công từ tiết học trước.

Yêu cầu các nhóm tham quan sản phẩm của các nhóm khác và ghi bổ sung nội dung còn thiếu của nhóm mình (nếu có) bằng bút khác màu.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- Cho HS nhận xét sơ đồ của các nhóm khác.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:**

- Nhận xét và kết luận nội dung cần ghi nhớ.

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh vận dụng kiến thức đã học

**b. Nội dung:** Yêu cầu 6 nhóm chơi trò chơi “ Rung chuông vàng”.

**c. Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

**CÂU HỎI LUYỆN TẬP**

**BÀI 37. CÁC QUY LUẬT DI TRUYỀN CỦA MENDEL**

***Câu 1 (TH). Trong thí nghiệm của Mendel, khi cho các cây đậu hà lan có hoa tím giao phấn với nhau thì thu được đời con có cây hoa tím và cây hoa trắng nhưng không thu được cây hoa có màu tím nhạt vì:***

1. cặp nhân tố di truyền phân li độc lập, không hòa lẫn vào nhau.
2. cặp nhân tố di truyền không phân li trong quá trình hình thành giao tử
3. cặp nhân tố di truyền phân li không đồng đều về các giao tử
4. cặp nhân tố di truyền hòa lẫn vào nhau.

***Câu 2 (NB). Theo kết quả thí nghiệm lai một cặp tính trạng của Mendel, tính trạng xuất hiện ở đời F1 là tính trạng gì****?*

1. Trội B. Lặn C. Nhiều D. Ít

***Câu 3 (NB): Ở đậu Hà lan, hạt vàng trội hoàn toàn so với hạt xanh, khi cho giao phấn cây hạt vàng thuần chủng với cây hạt xanh thu được F­1 ­. ­Cho ­­F­1­ tự thụ phấn thì tỉ lệ KH ở F­2 ­ như thế nào?***

A. 3 hạt vàng: 1 hạt xanh B. 1 hạt vàng: 1 hạt xanh

C. 5 hạt vàng: 3 hạt xanh D. 7 hạt vàng: 4 hạt xanh

***Câu 4 (NB): Thế nào là phép lai phân tích?***

1. Phép lai phân tích là phép lai giữa cá thể mang tính trạng lặn cần xác định kiểu gen với cá thể mang tính trạng trội
2. Phép lai phân tích là phép lai giữa cá thể mang tính trạng trội cần xác định kiểu gen với cá thể mang tính trạng lặn
3. Phép lai phân tích là phép lai giữa cá thể mang tính trạng trội đồng hợp với cá thể mang tính trạng lặn
4. Phép lai phân tích là phép lai giữa cá thể mang tính trạng trội dị hợp với cá thể mang tính trạng lặn

***Câu 5 (TH): Khi lai phân tích, nếu kết quả phép lai phân tính thì kiểu gene cơ thể cần kiểm tra là****:*

1. Dị hợp B. Đồng hợp trội

C. Đồng hợp lặn D. Không xác định được

***Câu 7 (NB): Vai trò của phép lai phân tích là***

1. xác định kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội
2. xác định kiểu gen của cá thể mang tính trạng lặn
3. xác định kiểu gen của các cá thể mang tính trạng tương phản
4. xác định kiểu hình của cá thể mang tính trạng trội

***Câu 8 (NB): Cặp tính trạng tương phản là gì ?***

A. Là hai trạng thái khác nhau của cùng một loại tính trạng.

B. Là hai trạng thái biểu hiện trái ngược của cùng một loại tính trạng

C. Là hai tính trạng khác nhau.

D. Là hai tính trạng khác loại.

***Câu 9 (TH): Nội dung nào sau đây không thuộc phương pháp nghiên cứu của Mendel?***

A. Kiểm tra độ thuần chủng của bố mẹ trước khi đem lai.

B. Theo dõi sự di truyền đồng thời của tất cả tính trạng trên con cháu của từng cặp bố mẹ.

C. Dùng toán thống kê để phân tích các số liệu thu được, từ đó rút ra quy luật di truyền các tính trạng đó của bố mẹ cho các thế hệ sau.

D. Lai các cặp bố mẹ thuần chủng khác nhau về một hoặc vài cặp tính trạng tương phản.

***Câu 10 (NB): Theo quan niệm của Menđen, mỗi tính trạng của cơ thể do***

A. một nhân tố di truyền quy định.

B. một cặp nhân tố di truyền quy định.

C. hai nhân tố di truyền khác loại quy định.

D. hai cặp nhân tố di truyền quy định.

***Câu 11 (VDC): Khi cho hai cây đậu Hà Lan hoa đỏ giao phấn với nhau được F1 có tỉ lệ 3 hoa đỏ: 1 hoa trắng. Kiểu gen của P như thế nào?***

A. P: AA x AA     B. P: AA x Aa

C. P: Aa x AA     D. P:Aa x Aa

***Bài 12 (VD): Ở đậu Hà Lan, hạt vàng trội hoàn toàn so với hạt xanh. Cho giao phấn giữa cây hạt vàng thuần chủng với cây hạt xanh được F1. Cây F1 có tỉ lệ kiểu hình như thế nào?***

A. 3 hạt vàng : 1 hạt xanh B. 1 hạt vàng : 1 hạt xanh

C. 5 hạt vàng : 3 hạt xanh. D. 100% hạt vàng.

***Câu 13 (TH): Căn cứ vào đâu Menđen lại cho rằng tính trạng màu sắc và dạng hạt đậu trong thí nghiệm của mình di truyền độc lập với nhau?***

1. Tỉ lệ kiểu hình của từng cặp tính trạng ở F2.
2. Tỉ lệ kiểu gen và kiểu hình ở F1
3. Tỉ lệ kiểu gen và kiểu hình ở F2
4. Tất cả đều đúng

**BÀI 44- NHIỄM SÁC THỂ GIỚI TÍNH CƠ CHẾ XÁC ĐỊNH GIỚI TÍNH**

**Câu 1:** Đặc điểm của NST giới tính là:

1. Có nhiều cặp trong tế bào sinh dưỡng

B. Có 1 đến 2 cặp trong tế bào

  C. Số cặp trong tế bào thay đổi tuỳ loài

   D. Luôn chỉ có một cặp trong tế bào sinh dưỡng

**Câu 2:** Trong tế bào sinh dưỡng của mỗi loài sinh vật thì NST giới tính:

   A. Luôn luôn là một cặp tương đồng.

   B. Luôn luôn là một cặp không tương đồng.

   C. Là một cặp tương đồng hay không tương đồng tuỳ thuộc vào giới tính.

   D. Có nhiều cặp, đều không tương đồng.

**Câu 3:** Trong tế bào 2n ở người, kí hiệu của cặp NST giới tính là:

   A. XX ở nữ và XY ở nam.

B. XX ở nam và XY ở nữ.

   C. ở nữ và nam đều có cặp tương đồng XX .

   D. ở nữ và nam đều có cặp không tương đồng XY.

**Câu 4:** Điểm giống nhau về NST giới tính ở tất cả các loài sinh vật phân tính là:

   A. Luôn giống nhau giữa cá thể đực và cá thể cái.

   B. Đều chỉ có một cặp trong tế bào 2n.

C. Đều là cặp XX ở giới cái .

   D. Đều là cặp XY ở giới đực.

**Câu 5:** Ở người gen quy định bệnh máu khó đông nằm trên:

A. NST thường và NST giới tính X.

   B. NST giới tínhY và NST thường.

   C. NST thường

   D. NST giới tính X

**Câu 6:** Loài dưới đây có cặp NST giới tính XX ở giới đực và XY ở giới cái

A. Ruồi giấm

   B. Các động vật thuộc lớp Chim

   C. Người

   D. Động vật có vú

**Câu 7:** Chức năng của NST giới tính là:

A. Điều khiển tổng hợp Prôtêin cho tế bào

   B. Nuôi dưỡng cơ thể

   C. Xác định giới tính

   D. Tất cả các chức năng nêu trên

**Câu 8:** Loài dưới đây có cặp NST XX ở giới cái và cặp NST XY ở giới đực là:

   A. Bò sát

   B. Ếch nhái

C. Tinh tinh

   D. Bướm tằm

**Câu 9:** Ở người, "giới đồng giao tử" dùng để chỉ:

   A. Người nữ

   B. Người nam

   C. Cả nam lẫn nữ

   D. Nam vào giai đoạn dậy thì

**Câu 10:** Câu có nội dung đúng dưới đây khi nói về người là:

   A. Người nữ tạo ra 2 loại trứng là X và Y.

   B. Người nam chỉ tạo ra 1 loại tinh trùng X.

   C. Người nữ chỉ tạo ra 1 loại trứng Y.

   D. Người nam tạo 2 loại tinh trùng là X và Y.

**Câu 11:** Có thể sử dụng…..(A)….tác động vào các con là cá cái, có thể làm cá cái biến thành cá đực. (A) là:

   A. Prôgesterôn

B. Ơstrôgen

   C. Mêtyl testôstêrôn

   D. Êxitôxin

**Câu 12:** Số NST thường trong tế bào sinh dưỡng của loài tinh tinh( 2n = 48) là:

   A. 47 chiếc

   B. 24 chiếc

C. 24 cặp

   D. 23 cặp

**Câu 13:** Nhóm sinh vật nào dưới đây có đôi NST giới tính XY trong tế bào 2n của giới cái?

   A. Chim, ếch, bò sát

B. Người, gà, ruồi giấm

   C. Bò, vịt, cừu

   D. Người, tinh tinh

**Câu 14:** Trong tế bào sinh dưỡng của mỗi loài, số NST giới tính bằng:

   A. Một chiếc

   B. Hai chiếc

   C. Ba chiếc

   D. Bốn chiếc

**Câu 15:** Hiện tượng cân bằng giới tính là

   A. tỉ lệ đực : cái xấp xỉ 1 : 1 tính trên số lượng cá thể lớn của một loài động vật phân tính.

   B. Tỉ lệ cá thể đực và cái ngang nhau trong một quần thể giao phối.

   C. Tỉ lệ cá thể đực cái ngang nhau trong một lần sinh sản.

   D. Cơ hội trứng thụ tinh với tinh trùng X và tinh trùng Y ngang nhau.

**Câu 16:** Nguyên nhân của hiện tượng cân bằng giới tính là:

A. Do tỉ lệ giao tử mang NST giới tính X bằng Y hay X bằng O.

   B. Tuân theo quy luật số lớn.

   C. Do quá trình tiến hoá của loài.

   D. Cả A và B đều đúng.

**Câu 17:** Nội dung nào sau đây đúng?

A. NST thường và NST giới tính đều có các khả năng hoạt động như nhân đôi, phân li, tổ hợp, biến đổi hình thái và trao đổi đoạn.

   B. NST thường và NST giới tính luôn luôn tồn tại từng cặp.

   C. Cặp NST giới tính trong tế bào cá thể cái thì đồng dạng còn ở giới đực thì không.

   D. NST giới tính chỉ có ở động vật, không tìm thấy ở thực vật.

**Câu 18:** Điểm giống nhau giữa NST thường và NST giới tính là:

1. Đều mang gen quy định tính trạng thường.

2. Đều có thành phần hoá học chủ yếu là prôtêin và axit nuclêic.

3. Đều ảnh hường đến sự xác định giới tính.

4. Đều có cá khả năng nhân đôi, phân li và tổ hợp cũng như biến đổi hình thái trong chu kì phân bào.

5. Đều có thể bị biến đổi cấu trúc và số lượng.

Số phương án đúng là:

   A. 2

   B. 3

   C. 4

   D. 5

**Câu 19:** NST thường và NST giới tính khác nhau ở

   A. Số lượng NST trong tế bào.

   B. Hình thái và chức năng.

   C. Khả năng nhân đôi và phân li trong phân bào.

   D. Câu A và B đúng.

**Câu 20:** Vì sao nói cặp XY là cặp tương đồng không hoàn toàn?

   A. Vì NST X mang nhiều gen hơn NST Y.

   B. Vì NST X có đoạn mang gen còn NST Y thì không có gen tương ứng.

   C. Vì NST X và Y đều có đoạn mang cặp gen tương ứng.

   D. Vì NST X dài hơn NST Y.

**Đáp án và hướng dẫn giải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. D | 5. D | 9. A | 13. A | 17. A |
| 2. C | 6. B | 10. D | 14. B | 18. C |
| 3. A | 7. C | 11. B | 15. A | 19. B |
| 4. B | 8. C | 12. D | 16. D | 20. B |

**BÀI 45: DI TRYỀN LIÊN KẾT**

**1. CÂU HỎI NHÂN BIÊT.**

**Câu 1:** Hiện tượng di truyền liên kết đã được phát hiện bởi:

A. Mendel. B. Moocgan C. Dacuyn D. Vavilop

**Câu 2:** Moocgan đã sử dụng đối tượng nghiên cứu nào cho các thí nghiệm của mình:

A. Đậu Hà lan. B. Chuột bạch. C. Ruồi giấm. D. Tinh tinh.

**Câu 3: Di truyền liên kết là?**

A. Sự di truyền bền vững từng nhóm tính trạng được quy định bởi các gen trên NST giới tính.

B. Hiện tượng các gen quy định các tính trạng nằm trên một NST được phân li cùng nhau trong quá trình phân bào.

C. Sự di truyền làm xuất hiện các tính trạng mới ( khác tính trạng ở bố mẹ).

D. Cả A, B, C.

**Câu 4: Ý nghĩa của di truyền liên kết là:**

A. DT liên kết được vận dụng để chọn những nhóm tính trạng tốt luôn DT với nhau.

B. DT liên kết được vận dụng trong xây dựng luật hôn nhân.

C. DT liên kết được sử dụng để xác định kiểu gen của các cơ thể đem lai.

D. Cả A và B.

**Câu 5:** Moocgan làm thí nghiệm theo dõi sự di truyền của hai cặp tính trạng về……

A. Màu hạt và hình dạng vỏ hạt. B. Hình dạng quả và vị của quả.

C. Màu sắc của thân và độ dài của cánh. D. Màu hoa và kích thước của cánh hoa.

**Câu 6:** Ở ruồi giấm, thân xám trội so với thân đen, cánh dài trội so với cánh cụt. Khi lai ruồi thân xám, cánh dài thuần chủng với ruồi thân đen, cánh cụt được F1 toàn thân xám, cánh dài. Cho con đực F1 lai với con cái thân đen, cánh cụt thu được tỉ lệ:

   A. 4 xám, dài : 1 đen, cụt. B. 3 xám, dài : 1 đen, cụt.

   C. 2 xám, dài : 1 đen, cụt. D. 1 xám, dài : 1 đen, cụt.

**2. CÂU HỎI THÔNG HIỂU.**

**Câu 1:** Để phát hiện ra hiện tượng liên kết hoàn toàn, Moocgan đã

A. Cho các con lai F1 của ruồi giấm bố mẹ thuần chủng mình xám, cánh dài và mình đen, cánh cụt giao phối với nhau.

B. Lai phân tích ruồi cái F1 mình xám, cánh dài với mình đen, cánh cụt.

C. Lai phân tích ruồi đực F1 mình xám, cánh dài với mình đen, cánh cụt.

D. Lai hai dòng ruồi thuần chủng mình xám, cánh dài với mình đen, cánh cụt.

**Câu 2:** Khi lai ruồi giấm thân xám, cánh dài thuần chủng với ruồi thân đen, cánh cụt được F1 toàn thân xám, cánh dài. Cho con đực F1 lai với con cái thân đen, cánh cụt thu được tỉ lệ: 1 xám, dài : 1 đen, cụt. Để giải thích kết quả phép lai Moocgan cho rằng:

 A. Các gen quy định màu sắc thân và hình dạng cánh nằm trên một NST.

 B. Các gen quy định màu sắc thân và hình dạng cánh nằm trên 1 NST và liên kết hoàn toàn.

 C. Màu sắc thân và hình dạng cánh do 2 gen nằm ở 2 đầu mút NST quy định.

 D. Do tác động đa hiệu của gen.

**Câu 3:** Cơ sở tế bào học của sự liên kết hoàn toàn là

 A. Sự không phân li của cặp NST tương đồng trong giảm phân.

 B. Các gen trong nhóm liên kết di truyền không đồng thời với nhau.

 C. Sự thụ tinh đã đưa đến sự tổ hợp của các NST tương đồng.

1. Các gen trong nhóm liên kết cùng phân li với NST trong quá trình phân bào.
2. ***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập***
3. - HS thực hiện nhiệm vụtheo yêu cầu của giáo viên.
4. ***Bước 3: Báo cáo - thảo luận***
5. - GV gọi HS trình bày ý kiến cá nhân.
6. ***Bước 4. Kết luận, nhận định***
7. - HS nhận xét, bổ sung
8. - GV nhận xét và chốt đáp án đúng.
9. **HDVN**
10. - Ôn tập chuẩn bị cho kiểm tra cuối kì
11. - Đọc trước bài 47